

VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN Ở CÁC DÂN TỘC SINH SỐNG TẠI VIỆT NAM*

ĐẶNG THU

Cuộc điều tra dân số 1989 đã công bố tỷ lệ kết hôn ở nam và nữ các lứa tuổi thuộc các dân tộc. Từ các tỷ lệ kết hôn theo lứa tuổi và dựa vào phương pháp tính tuổi cưới trung bình lần đầu (SMAM) do Liên hợp quốc giới thiệu¹, chúng tôi đã tính tuổi này cho nam nữ 48 dân tộc có số liệu và đã xếp loại các dân tộc (bảng 1 và biểu 1).

Dẫn đầu là nữ dân tộc Hoa, có tuổi kết hôn 28,08, sau đến dân tộc Khơ Me - 27,23 tuổi, dân tộc Giáy - 23,28 rồi đến dân tộc Kinh - 23,25 tuổi.

Còn lại thì:

3 dân tộc có tuổi cưới 22 - 23

18 dân tộc có tuổi cưới 21 - 22

6 dân tộc có tuổi cưới 20 - 21

7 dân tộc có tuổi cưới 19 - 20

10 dân tộc có tuổi cưới 18 - 19

Những dân tộc có tuổi cưới thấp nhất là Cơ-tu - 18 tuổi, Hmông - 18,4 tuổi, Lào và Hrê - 18,5 tuổi. Như vậy, các dân tộc sinh sống ở Việt Nam có tuổi cưới lần đầu không đến nỗi thấp, vì đều cao hơn 18 tuổi. Nói riêng về 10 dân tộc có tuổi cưới 18 - 19 thì tuổi cưới này còn cao hơn mức trung bình của Bangladesh (16,7 tuổi), Apganistan (17,7 tuổi) và tương đương mức của nữ Ấn Độ (18,7 tuổi)²

Ở bảng 1 và biểu 1 cũng được trình bày tuổi cưới của nam các dân tộc. Tính chung cho tất cả các dân tộc, nam kết hôn muộn hơn nữ trung bình là 1,3 năm, khoảng cách như vậy là quá thấp. Đi sâu hơn thì 39 dân tộc có tuổi cưới của nam cao hơn nữ: Khoảng chênh lệch cao nhất là:

Bảng 1: Tuổi cưới lần đầu của nam và nữ các dân tộc và độ chênh lệch nam nữ.

Dân tộc (1)	Nam (2)	Nữ (3)	Độ chênh lệch (nam - nữ) (4)
Kinh	24,31	23,25	1,05
Tày	22,37	21,77	0,59
Thái	21,29	20,44	0,84
Hoa	27,1	28,06	-0,96
Khơ me	22,99	27,23	-4,2
Mường	22,23	21,84	0,39
Nùng	21,83	21,79	0,04
Hmông	19,74	18,41	1,33
Dao	20,41	19,68	0,73
Gia rai	21,99	20,71	1,28
Ê đê	22,31	21,46	0,84
Ba na	22,64	20,54	2,1
Xơ đăng	22,43	20,33	2,1
Sán Chay	21,49	21,78	-0,28
Cơ Ho	22,63	21,83	0,80
Chăm	22,81	21,35	1,46
Sán Diu	21,05	21,43	-0,38
Hrê	21,30	18,48	2,82
Mnông	22,55	21,55	1,00
Raglai	22,71	20,96	1,74
Xtiêng	22,49	21,66	0,83
Bru-Văn Kiều	21,98	18,94	3,04
Thổ	22,9	22,03	0,87
Giáy	20,45	23,85	-3,40

* Chúng tôi nghiên cứu đề tài này từ cuối 1992. Cũng có 1 tác giả khác cùng nghiên cứu đề tài này. Nhưng xử lý có nhiều điểm khác biệt nhau.

Cơ tu	21,88	17,96	3,91
Gié Triêng	21,35	19,61	1,74
Mạ	22,55	21,72	0,83
Khơ Mú	20,85	19,25	1,33
Co	24,79	21,11	3,68
Tà ôi	23,47	18,75	4,71
Chơ ro	23,04	21,62	1,42
Kháng	20,11	19,1	1,01
Xinh Mun	20,45	18,91	1,54
Hà Nhi	21,79	20,16	1,62
Chu ru	22,68	22,53	0,15
Lào	20,63	18,47	2,1
La Chí	20,58	20,94	-0,36
La Hủ	21,67	19,83	1,84
Lự	19,15	18,92	0,23
Lô Lô	20,27	19,52	0,75
Pà Thên	19,56	19,38	0,18
Cơ Lao	20,41	18,82	1,58
Cống	19,43	18,49	0,94
Bố Y	20,5	21,38	-0,88
Si La	24,08	21,38	2,69
Pu Péo	25,13	21,68	3,45
Brâu	21	22,06	-1,06
Rơ măm	19	21,91	-2,91

4,7 tuổi ở dân tộc Tà ôi

3,9 tuổi ở dân tộc Cơ tu

3,7 tuổi ở dân tộc Co;

và 9 dân tộc có tuổi cưới của nam thấp hơn nữ:

- 4,2 tuổi ở dân tộc Khơ me

- 3,4 tuổi ở dân tộc Giáy

- 2,9 tuổi dân tộc Rơ măm

khoảng - 1 tuổi ở dân tộc Hoa, Brâu, Bố y

Các cụ ta trước đây có câu "gái hơn hai, trai hơn một" nghĩa là đẹp đôi khi vợ lớn hơn chồng 2 tuổi hay ít hơn chồng 1 tuổi. Xu thế này đã thay đổi, ở người Kinh ngày nay tuổi cưới trung bình của nam cao hơn nữ 1,1 tuổi. Tuy nhiên, ta vẫn còn gặp nhiều cụ bà thường lớn tuổi hơn chồng 2 tuổi hay nhiều hơn (Tại cuộc điều tra ở xã Quảng Đại, Thanh Hóa (1992) chúng tôi gặp cụ bà Phạm Thị Tạo 78 tuổi, khi cưới thì vợ 12 tuổi chồng 10 tuổi, hay cụ Phạm Thị Lợi

88 tuổi khi cưới thì vợ 12 tuổi, chồng mới lên 6).

Ở bảng 1 ta còn thấy chênh lệch về tuổi cưới trung bình giữa các dân tộc ở Việt Nam rất cao, giữa nữ Hoa và nữ Cơ tu là 10 tuổi, giữa nam Hoa và nam Rơ măm là hơn 8 tuổi.

Bảng 2: Xếp loại nữ các dân tộc theo tỷ lệ nữ chưa kết hôn (%) trong tổng số nữ là 13 tuổi trở lên

1. Hoa	45,3	26. Raglai	25,9
2. Chu ru	33,3	27. Mnông	25,6
3. Sán Dìu	31,4	28. Cơ Lao	25,2
4. Kinh	31,3	29. Khơ Mú	24,9
5. Cơ ho	31,1	30. La Chí	24,8
6. Thổ	30,4	31. Dao	24,4
7. Sán Chay	30,5	32. Gia rai	23,9
8. Khơ me	30,5	33. Ba na	23,8
10. Pu Péo	29,7	34. Cống	23,4
11. Êđê	29,2	35. Lự	22,8
12. Nùng	28,7	36. Lào	22,5
13. Brâu	28,3	37. Lô Lô	22,2
14. Tày	28,2	38. Xơ đăng	22,2
15. Giáy	28,0	39. Si La	22,0
16. Bố Y	28,0	40. Tà Ôi	21,8
17. Mạ	27,9	41. Kháng	21,2
18. Mường	27,8	42. Co	21,1
19. Rơ măm	27,7	43. Hmông	21,0
20. Hà Nhi	27,1	44. Xinh mun	20,7
21. Chơ ro	26,7	45. Bru-Vân Kiều	19,9
22. La Hủ	26,7	46. Gié Triêng	18,5
23. Thái	26,4	47. Cơ tu	16,4
24. Xtiêng	26,0	48. Hrê	15,5
25. Pà Thên	26,0	Cả nước	31,2

Tại bảng 2 được xếp loại các dân tộc theo tỷ lệ nữ chưa kết hôn.

Tuổi cưới muộn thường tương ứng với tỷ lệ chưa kết hôn cao; người Hoa có tuổi kết hôn ở nữ cao nhất, cũng có tỷ lệ nữ chưa kết hôn cao nhất; nữ Hrê, Cơ tu có tuổi cưới thấp nhất thì cũng có tỷ lệ chưa cưới thấp nhất.

Xếp loại tuổi cưới trung bình lần đầu của nữ 48 dân tộc
 _____ nữ _____ nam

	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28tuổi
Hoa	_____												
Khơ me	_____												
Giáy	_____												
Kinh	_____												
Chu ru	_____												
Brau	_____												
Thổ	_____												
Rơ măm	_____												
Mường	_____												
Cơ ho	_____												
Nùng	_____												
Sán Chay	_____												
Tày	_____												
Mạ	_____												
Pu Péo	_____												
Xtiêng	_____												
Chơ ro	_____												
Mnông	_____												
Ê đê	_____												
Sán Diu	_____												
Si La	_____												
Bố Y	_____												
Chăm	_____												
Co	_____												
Raglai	_____												
La Chí	_____												
Gia rai	_____												
Ba na	_____												
Thái	_____												
Xơ đăng	_____												
Hà Nhì	_____												
La Hủ	_____												
Dao	_____												
Gié Triêng	_____												
Khơ mú	_____												
Lô Lô	_____												
Pà Thên	_____												
Kháng	_____												
Bru-Văn Kiều	_____												
Lự	_____												
Xinh Mun	_____												
Cơ Lao	_____												
Tà ôi	_____												
Cống	_____												
Hrê	_____												
Lào	_____												
Hmông	_____												
Cơ tu	_____												

Tương tự như vậy, đối với tỷ lệ kết hôn ở nữ lứa tuổi 15 - 19 (bảng 3). Những dân tộc nào có tuổi kết hôn muộn thì tỷ lệ này sẽ thấp; ở người Hoa là 6%, ở người Kinh là 10% (toàn quốc là 11%); còn ở dân tộc Hrê và Cơ tu lạc hậu nhất thì 47 - 50% số nữ ở nhóm này đã kết hôn.

Bảng 3: Xếp loại các dân tộc theo tỷ lệ nữ đã kết hôn (%) ở lứa tuổi 15 - 19

1. Brâu	0	34. Pà Thên	31
2. Hoa	6	35. Xơ đăng	32
3. Pu Péo	9	36. Tà ôi	34
4. Kinh	10	37. Bru-Vân Kiều	35
5. Thổ	13	38. Gié Triêng	35
6. Mường	15	39. Cơ Lao	35
7. Sán Chay	15	40. Khơ Mú	36
8. Tày	16	41. Cống	36
9. Co	16	42. Kháng	42
10. Khơ me	16	43. Lào	43
11. Sán Diu	17	44. Xinh Mun	44
12. Chu ru	18	45. Lự	46
13. BỐ Y	18	46. Hmông	47
14. Rơ măm	18	47. Hrê	47
15. Nùng	19	48. Cơ tu	50
16. Mạ	19	<i>Cả nước</i>	11
17. Chơ ro	19		
18. Hà Nhi	19	Để so sánh:	
19. Cơ ho	19	Ghi nê	82
20. Mnông	23	Ma li	75
21. Xtiêng	23	Chad	73
22. Si La	23	Bănglădet	69
23. Chăm	23	Ấn Độ	44
24. Thái	25	Cu Ba	29
25. Ê đê	26	Indônêxia	19
26. Giáy	26	Thái Lan	17
27. La Chí	26	Hung ga ri	16
28. Gia rai	28	Rumani	16
29. Raglai	28	Philippin	14,3
30. La Hủ	28	Liên Xô	9,5
31. Cơ Lao	28	Mỹ	8,8
32. Dao	29	Pháp	1,9
33. Ba na	29	Thụy Điển	0,7

* Dân tộc Brâu có ít dân, nên số liệu này không có giá trị so sánh.

Bảng 4: Tỷ lệ nữ các dân tộc đã cưới tính tới tuổi 50

Dân tộc	Tỷ lệ	Dân tộc	Tỷ lệ
Bố Y	100	Cơ ho	98
Si La	100	Hrê	98
Pu Péo	100	Xtiêng	98
Brâu	100	Giáy	98
Pà Thên	100	Mạ	98
Sán Diu	99	Khơ Mú	98
Bru-Vân Kiều	99	Chu ru	98
Thổ	99	Kháng	98
Cơ tu	99	Lào	98
Gié Triêng	99	LôLô	98
Co	99	La Hủ	97
Tà ôi	99	Mnông	97
Chơ ro	99	Raglai	97
Lự	99	Kinh	97
Hà Nhi	99	Khơ me	97
Xinh Mun	99	La Chí	96
Chăm	99	Cống	95
Sán Chay	99	Hmông	94
Dao	99	Cơ Lao	94
Thái	99	Hoa	91
Tày	99		
Mường	99	Để so sánh:	
Nùng	98	Liên Xô	96,1
Gia rai	98	Nhật	95,6
Ê đê	98	Mỹ	95,3
Ba na	98	Anh	93,9
Xơ đăng	98	Pháp	92,9

Bảng 5: Xếp loại góa ở nữ trên 60 tuổi (%) ở các dân tộc.

STT	Dân tộc	Góa nữ 60+	Góa nữ 45-49
1	SiLa	80,0	33,3
2	Cống	69,1	19,3
3	Raglai	68,8	29,4
4	Hrê	68,4	24,6
5	Chơ ro	65,8	25,6
6	Gié Triêng	65,8	20,9
7	Tà ôi	64,0	17,7
8	Chăm	60,5	24,3

9	Chu ru	60,2	28,1
10	Pu Péo	60,0	-
11	Rơ măm	58,3	-
12	Xtiêng	58,3	21,1
13	Khơ me	58,15	24,89
14	Gia rai	58,1	22,5
15	Hà Nhi	57,9	14,21
16	Cơ tu	57,6	5,4
17	Ba na	57,2	19,6
18	Hoa	57,2	12,8
19	Bru-Vân Kiều	56,0	12,0
20	Bố Y	55,6	17,2
21	La Hủ	54,7	13,4
22	LôLô	54,7	10,4
23	Xơ dăng	54,0	18,9
24	Mnông	53,2	17,3
25	Kinh	52,8	17,2
26	Thổ	51,9	14,0
27	Giáy	51,5	11,1
28	Mường	51,2	13,2
29	Cơ ho	50,4	21,1
30	Nùng	50,3	12,9
31	Cơ Lao	50,0	5,4
32	Ê đê	49,1	18,0
33	Pà Thên	48,9	8,3
34	Sán Chay	48,8	9,8
35	Hmông	48,5	11,7
36	Dao	48,4	8,5
37	Co	47,5	11,5
38	Tày	47,1	10,3
39	Kháng	46,5	14,3
40	Mạ	45,7	18,1
41	Brâu	44,4	25,0
42	Sán Diu	44,2	11,1
43	Thái	43,3	8,8
44	Khơ Mú	42,5	9,0
45	La Chí	41,8	7,0
46	Lào	39,6	10,0
47	Xinh Mun	37,2	6,9
48	Lự	37,1	4,9

Người Kinh có tỷ lệ 10% - còn tiến bộ hơn Indônêxia, Thái Lan, Philippin, và tương đương với Liên Xô và Mỹ. Dân tộc Hrê và Cơ tu cũng không đến nỗi lạc hậu bằng một số nước như Ghi Nê, Mali, Băngladét và gần ngang với Ấn Độ (bảng 2)⁽³⁾

Phụ nữ tới tuổi 50 của các dân tộc hầu hết đã xây dựng gia đình riêng. Tỷ lệ này là: 100% ở 5 dân tộc, 99% ở 17 dân tộc, 98% ở 16 dân tộc 97% ở 5 dân tộc, trong đó có dân tộc

Kinh

94-96% ở dân tộc La Chí, Cơ Lao, Hmông, Cống

91% ở dân tộc Hoa (Bảng 4).

Số liệu tương ứng ở một số nước như sau: Mali - 100%, Nam Triều Tiên - 99,7%, Indônêxia - 98,8%, Thái Lan - 96,2%, Liên Xô 96,1%, Thụy Điển và Philippin - 93,1%, tỷ lệ này ở Pháp là thấp nhất - 92,9% (3)

Ở nước ta có gần 1 triệu người Hoa mà một nửa sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Dân tộc Hoa có tuổi kết hôn của nữ (28,8 tuổi) cao hơn cả những nước có tuổi này cao nhất: Thụy Điển - 27,6 tuổi, Hồng Công - 26,6, Singgapo - 26,2 tuổi; và dân tộc Hoa có tỷ lệ kết hôn ở nữ tuổi 50 (91%) cũng thấp hơn cả những nước có tỷ lệ này thấp nhất: Pháp - 92,9%, Thụy Điển - 93,1%⁽³⁾. Như vậy, vấn đề cưới muộn và tỷ lệ chưa cưới cao ở tuổi 50 của người Hoa trở thành vấn đề xã hội.

Ở bảng 5 ta có tỷ lệ góa ở nữ từ 60 tuổi trở lên, và ở nữ cuối tuổi sinh đẻ 45-49. Trung bình thì trên 50% số nữ trên 60 tuổi đã góa chồng, và khi ở tuổi 45 - 49 thì 10 - 20% nữ các dân tộc ở trạng thái góa. Tình trạng góa này một phần do chiến tranh để lại. Nếu nâng cao được tuổi thọ của dân số thì tỷ lệ góa này của dân số trong tương lai sẽ giảm đi.

1. Manual 10 - Indirect techniques for demographic estimation
2. First marriage Patterns and Determinants. United Nations, New York 1988
3. Patterns of first marriage: timing and Prevalence. United Nations, New York 1990.